CÔNG TY CỔ PHẦN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số : 77 **/ TAC - TCKT**	*Bình Dương, ngày 28 tháng 05 năm 2013*

V/v: thay thế thuyết minh báo cáo tài chính quý 1/2013

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CK TP.HCM

Ngày 14/05/2013 Công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An đã công bố báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1/2013 lên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM. Tuy nhiên, do thay đổi biểu mẫu dẫn đến thiếu phần "nghiệp vụ và số dư với bên liên quan" của Báo cáo thuyết minh.

Nay Công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An xin công bố thay thế báo cáo thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1/2013 đã công bố ngày 14/05/2013 (báo cáo thay thế đính kèm)

Nội dung chỉnh sửa:

- Mục 1, 3, 16, 22 thông tin bổ sung cho bảng Cân đối kế toán.
- Thêm mục 34 nghiệp vụ và số dư với bên liên quan.

Công ty trân trọng kính trình.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 3700403867 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN - TX. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Trần Văn Đá

Nơi nhận :

- *Như trên*
- *Lưu VT; P.TCKT*

CÔNG TY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

ĐT 06503 718031 Fax 06503 718026

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(TỔNG HỢP)

QUÝ 1 NĂM 2013

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Đến ngày 12/03/2013, số lượng cổ đông tham gia góp vốn vào Công ty là : 2.011 Cổ đông

1.1 - Sở hữu trong nước:

- Cổ đông là tổ chức : 49
- Cổ đông là cá nhân 1.930

1.2 - Sở hữu nước ngoài:

- Cổ đông là tổ chức : 3
- Cổ đông là cá nhân 29

2 - Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, sơ chế, sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng
- Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng
- Mua bán gỗ và các đồ gỗ các loại
- Mua bán thiết bị máy công nghiệp
- Mua bán mủ cao su

II - NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/ 01/2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VNĐ.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Chế độ kế toán: áp dụng chế độ kế toán Việt Nam
- Hình thức sổ kế toán áp dụng là kế toán trên máy tính. Số liệu của chứng từ gốc phát sinh được nhập trên máy vi tính và tổng hợp số liệu, sau đó in ra các sổ.

VI- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại thời điểm hạch toán.
- Phương pháp kế toán tài sản cố định:
- Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định theo trị giá phát sinh thực tế.
- Khấu hao được tính theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
  + Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo trị giá phát sinh thực tế.
  + Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ theo giá bình quân gia quyền.
  + hàng tồn kho được hạch toán theo Phương pháp kê khai thương xuyên
- Đối với các khoản thu thương mại và thu khác, doanh nghiệp ghi nhận thực tế khi phát sinh nghiệp vụ thu.
- Đối với các khoản trả thương mại và trả khác, doanh nghiệp ghi nhận thực tế khi phát sinh nghiệp vụ trả.

Đối với các khoản chi phí trích trước, doanh nghiệp trích khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ có liên quan

- Đối với doanh thu: Cty ghi nhận theo giá trị hóa đơn GTGT mà doanh nghiệp đã xuất cho khách hàng

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 - Tiền :

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
-Tiền mặt	294.990.635	-
-Tiền gửi ngân hàng	12.033.852.564	-
-Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**12.328.843.199**	**-**

2- Các khoảnđầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
-Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
-Đầu tư ngắn hạn khác		
-DP giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	**-**	**-**

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
-Phải thu về cổ phần hóa		
-Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
-Phải thu người lao động	32.238.202	97.781.192
-Thuế GTGT đề nghị hoàn		
-Phải thu khác *(*)*	95.688.055	250.422.862
Cộng	**127.926.257**	**348.204.054**

4 - Hàng tồn kho:

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
-Hàng mua đang đi đường	899.804.810	14.412.869.750
-Nguyên liệu, vật liệu	13.473.970.753	12.623.219.672
-Công cụ, dụng cụ	241.345.286	165.760.908
-Chi phí SXKD dở dang	23.559.485.786	25.347.540.736
-Thành phẩm	39.554.591.111	25.003.691.906
-Hàng hóa	-	-
-Hàng gửi bán	-	-
Cộng	**77.729.197.746**	**77.553.082.972**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.334.607.362)	(3.334.607.362)
* GT hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
* GT hàng tồn kho để thế chấp các khoản nợ:		

5 - Các khoản thuế phải thu:

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
-Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	
- Thuế TNDN phải thu và TNCN nộp trước	385.176.548	227.190.401
Cộng	**385.176.548**	**227.190.401**

8 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT Truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu kỳ	**63.974.803.043**	**54.650.985.837**	**18.481.939.524**	**1.014.568.689**	**138.122.297.093**
- Mua trong kỳ		316.736.364	-	-	316.736.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	113.540.000				113.540.000
- Thanh lý, nhượng bán	-			-	-
Số dư cuối kỳ	**64.088.343.043**	**54.967.722.201**	**18.481.939.524**	**1.014.568.689**	**138.552.573.457**
II. Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu kỳ	**31.999.221.567**	**37.885.060.521**	**8.806.408.000**	**830.470.092**	**79.521.160.180**
- Khấu hao trong kỳ	776.599.084	1.214.794.185	357.965.316	13.311.510	2.362.670.095
- Thanh lý, nhượng bán	-			-	-
Số dư cuối kỳ	**32.775.820.651**	**39.099.854.706**	**9.164.373.316**	**843.781.602**	**81.883.830.275**
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	31.975.581.476	16.765.925.316	9.675.531.524	184.098.597	58.601.136.913
Tại ngày cuối kỳ	**31.312.522.392**	**15.867.867.495**	**9.317.566.208**	**170.787.087**	**56.668.743.182**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay:
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.009.067.557 đồng
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
* TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính không phát sinh.

11 - Chi phí XDCB dở dang:

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
- Mua sắm máy móc thiết bị	-	
- Chi phí xây dựng cơ bản	409.749.060	491.289.060
Cộng	**409.749.060**	**491.289.060**

13 - Đầu tư dài hạn khác

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
-Góp vốn vào Công ty CP đầu tư xây dựng Cao su Phú Thịnh (*)	7.800.000.000	7.800.000.000
Cộng	**7.800.000.000**	**7.800.000.000**

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	594.238.158	
Thuế giá trị gia tăng	1.575.351.886	296.796.424
Thuế thu nhập cá nhân	5.172.742	15.929.978
Cộng	**2.174.762.786**	**312.726.402**

	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	296.796.424	1.916.527.648	637.972.186	1.575.351.886
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	4.941.785	4.941.785	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(227.190.401)	821.428.559	-	594.238.158
5. Thuế thu nhập cá nhân	1.600.000	32.784.742	29.212.000	5.172.742
6. Tiền thuê đất, thuế nhà đất		-	-	
7. Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Tổng	**71.206.023**	**2.781.682.734**	**678.125.971**	**2.174.762.786**

17 - Chi phí phải trả:

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Chi phí phải trả khác	207.000.000	
Cộng	**207.000.000**	-

18 - Các khoản phải trả, phải nộp khác:

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
Tài sản thừa chờ xử lý	-	137.347.596
Bảo hiểm XH, YT	298.067.886	8.724.687
Bảo hiểm thất nghiệp	10.549.318	524.171
Kinh phí công đoàn	130.816.544	176.321.685
Các khoản phải trả khác	6.446.616.871	6.908.426.295
Cộng	**6.886.050.619**	**7.231.344.434**

22 - Vốn chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	CP quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	104.000.000.000	41.982.000.000	6.735.335.885	3.705.093.030	1.489.336.736	1.641.634.226	11.277.846.852
Tăng vốn năm trước		-					
Lãi trong năm trước							12.399.981.000
Tăng khác			-	676.670.811	676.670.811	1.077.505.230	
Chia Cổ tức							8.847.000.000
Giảm khác				-	-	1.447.477.346	2.430.846.852
Số dư cuối năm trước	104.000.000.000	41.982.000.000	6.735.335.885	4.381.763.841	2.166.007.547	1.271.662.110	12.399.981.000
Số dư đầu Kỳ này	104.000.000.000	41.982.000.000	6.735.335.885	4.381.763.841	2.166.007.547	1.271.662.110	12.399.981.000
Tăng vốn Kỳ này		-					
Lãi trong kỳ này							2.405.460.678
Tăng khác			-	-	-	-	
Chia Cổ tức							
Giảm khác				-	-	38.500.000	-
Số dư cuối Kỳ này	104.000.000.000	41.982.000.000	6.735.335.885	4.381.763.841	2.166.007.547	1.233.162.110	14.805.441.678

Chi tiết vốn chủ sở hữu :	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
-Vốn góp của cổ đông	104.000.000.000	104.000.000.000
-Thặng dư vốn cổ phần	41.982.000.000	41.982.000.000
-Cổ phiếu quỹ	(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
-Quỹ đầu tư + dự phòng tài chính	6.547.771.388	6.547.771.388
-Lợi nhuận chưa phân phối	14.805.441.678	12.399.981.000
Cộng	160.599.877.181	158.194.416.503

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	104.000.000.000	104.000.000.000
+Vốn góp đầu năm	104.000.000.000	104.000.000.000
+Vốn góp cuối năm	104.000.000.000	104.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	8.847.000.000

Cổ phiếu :	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
-Số lương cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
-Số lương cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.400.000	10.400.000
+Cổ phiếu phổ thông	10.400.000	10.400.000
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lương cổ phiếu được mua lại	570.000	570.000
+Cổ phiếu phổ thông	570.000	570.000
+Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.830.000	9.830.000
+Cổ phiếu phổ thông	9.830.000	9.830.000

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

Các quỹ của doanh nghiệp :	Số Kỳ Này	Số Đầu Năm
-Quỹ đầu tư phát triển	4.381.763.841	4.381.763.841
-Quỹ dự phòng tài chính	2.166.007.547	2.166.007.547
Cộng	**6.547.771.388**	**6.547.771.388**

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD

25 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

	Q1 Năm 2013	Q1 Năm 2012
-Doanh thu bán hàng	94.910.563.512	103.420.183.739
-Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng	**94.910.563.512**	**103.420.183.739**

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu :

	Q1 Năm 2013	Q1 Năm 2012
-Hàng bán trả lại	-	481.123.051
-Giảm giá hàng bán	79.250.540	-
Tổng	**79.250.540**	**481.123.051**

27 - Doanh thu thuần :

	Q1 Năm 2013	Q1 Năm 2012
-Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	94.831.312.972	102.939.060.688
-Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		
Tổng	**94.831.312.972**	**102.939.060.688**

28 - Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ :	Q1 Năm 2013	Q1 Năm 2012
-Giá vốn hàng hóa đã bán		
-Giá vốn thành phẩm đã bán	88.536.511.204	93.956.004.674
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng	**88.536.511.204**	**93.956.004.674**

29 - Doanh thu hoạt động tài chính :	Q1 Năm 2013	Q1 Năm 2012
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	623.118.689	448.311.518
-Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.035.668	17.481.409
-Doanh thu hoạt động tài chính khác (*)		
Tổng	**679.154.357**	**465.792.927**

30 - Chi phí hoạt động tài chính :

	Q1 Năm 2013	Q1 Năm 2012
-Lãi tiền vay	-	-
-Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	725.754	98.828.476
-Chi phí tài chính khác		
Tổng	**725.754**	**98.828.476**

31 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành :

	Q1 Năm 2013	Q1 Năm 2012
1 Tổng lợi nhuận trước thuế	**3.226.889.237**	**4.602.547.327**
2 Các khoản tăng lợi nhuận tính thuế	58.825.000	120.954.934
3 Các khoản giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
4 Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp 20%		4.222.190.391
5 Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp 25%	3.285.714.237	501.311.870
6 Thuế TNDN phải nộp 2009; 2010 bổ sung		230.624.126
7 Thuế TNDN phải nộp	**821.428.559**	**1.200.390.172**

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

	Q1 Năm 2013	Q1 Năm 2012
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.117.102.938	67.414.049.987
-Chi phí nhân công	7.051.679.308	6.633.311.839
Nhân công trực tiếp	*4.710.075.743*	*4.431.015.631*
Nhân viên quản lý xưởng	*664.949.911*	*578.773.891*
Nhân viên quản lý công ty	*1.676.653.654*	*1.623.522.317*
-Chi phí khấu hao TSCĐ	56.897.795	2.784.322.218
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.491.541.400	2.761.584.113
-Chi phí bằng tiền khác	21.475.694.939	11.299.540.005
Tổng	**120.192.916.380**	**90.892.808.162**

34. Nghiệp vụ và số dư bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có giao dịch với bên liên quan như sau:

Mua nguyên liệu	Q1 Năm 2013	Q1 Năm 2012
Các đơn vị thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	28.734.698.050	32.135.449.166
Cộng	**28.734.698.050**	**32.135.449.166**

Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị trong kỳ như sau	Q1 Năm 2013	Q1 Năm 2012
Thu nhập	236.501.823	261.878.327
Cộng	**236.501.823**	**261.878.327**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

Các khoản phải thu	31/03/2013	31/12/2012
Các đơn vị thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	6.925.400.372	6.336.625.787
Cộng	**6.925.400.372**	**6.336.625.787**

Các khoản phải trả	31/03/2013	31/12/2012
Các đơn vị thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	5.831.703.213	
Cộng	**5.831.703.213**	**-**

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

		Q1 Năm 2013	Q1 Năm 2012
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	30,53%	28,32%
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	69,47%	71,68%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
-Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	26,47%	36,79%
-Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	73,53%	63,21%
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	3,78	2,72
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,62	1,95
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,82	0,37
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	3,37%	4,41%
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2,51%	3,26%
3.2. Tỷ suất lợi nhuân trên tổng tài sản			
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS	%	1,48%	1,83%
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS	%	1,10%	1,35%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn góp	%	2,31%	3,27%

4. Giải trình biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2013 giảm 29,3 % so với Quý 1/2012. Do giá bán sản phẩm Quý 1 /2013 không tăng trong khi giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, điều này được thể hiện trong việc tổng doanh thu Quý 1/2013 giảm 8,2 % so với Quý 1/2012 trong khi tổng chi phí chỉ giảm 6,83%.

Bình Dương, ngày 10 tháng 5 năm 2013

Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Thu Hương	Phan Huy Tâm	Trần Văn Đá

M.S.D.N: 3700403867-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN TX. THUẬN AN-T. BÌNH DƯƠNG